

Phụ lục
BẢNG CHI TIẾT CÁC CHỈ SỐ VÀ ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC CỦA
CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-BCĐCĐS ngày tháng 10 năm 2022)

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Lý do mất điểm
1	Nhận thức số	100	74	
1.1	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh	10	5	Theo Quyết định số 3331/QĐ-UBND, Trưởng ban là đồng chí Phó Chủ tịch
1.2	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	10	0	Tham dự là đồng chí Phó Chủ tịch
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký	10	9	Năm 2021 Có 09 Văn bản chỉ đạo chuyên đề về Chuyển đổi số
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	0	Năm 2021 tỉnh Đắk Lắk chưa có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số
1.5	Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	
1.6	Cơ quan báo chí của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	
1.7	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	
1.8	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Lý do mất điểm
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	
2	<i>Thể chế số</i>	<i>100</i>	<i>30</i>	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	5	5	
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	5	5	
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10	0	Mất 10 điểm do năm 2021 thực hiện theo Công văn số 2606/BTTTT-THH-ATTT ngày 15/7/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong cơ quan nhà nước, phát triển Chính phủ số/Chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch năm 2021
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	10	10	
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố	10	10	

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Lý do mất điểm
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	0	Chưa ban hành
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	0	Kế hoạch tổ chức đào tạo không có nội dung quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	0	Chưa ban hành
2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	10	0	Chưa ban hành
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	0	Chưa ban hành chính sách cụ thể (như giảm phí, lệ phí, thời gian...) để khuyến khích người dân sử dụng DVCTT
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	0	Chưa ban hành chính sách cụ thể khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa Chuyển đổi số
3	Hạ tầng số	100	41,6	
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	6,8	Cách tính theo tỷ lệ. Do tỷ lệ của tỉnh đang thấp nên chưa đạt được điểm tối đa theo yêu cầu
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	8,3	
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	6,1	
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	10	
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	0	Chưa triển khai theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Lý do mất điểm
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20	10,4	Năm 2021 có 03 nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	0	Chưa triển khai nền tảng số có ứng dụng AI
4	Nhân lực số	100	12,63	
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	0	Năm 2021 chưa triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10	0	
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	0	Năm 2021 Bộ Thông tin và Truyền thông chưa có Thông tư hướng dẫn về Chức năng, nhiệm vụ của Sở Thông tin và Truyền thông về chuyển đổi số
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	0	
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	0,15	
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	0,15	Hiện nay tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số, An toàn thông tin mạng ở các cơ quan nhà nước của tỉnh ở mức thấp
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	2,37	
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	5	1,5	
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	5	1,48	
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi	5	0,08	

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Lý do mất điểm
	dưỡng, tập huấn kỹ năng số			
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5	0	Năm 2021 Bộ Thông tin và Truyền thông chưa triển khai nền tảng OneTouch
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5	1,9	
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	5	
5	An toàn thông tin mạng	100	54	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	10	
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	1,5	Năm 2021 Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt ở mức thấp
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	10	
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung	10	7,5	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Lý do mất điểm
	tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)			mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) chưa đạt 100%
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	1,67	Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc: 7; Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist: 21
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	10	
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	0	Thiếu báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá đối với từng hệ thống thông tin
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	0	Thiếu phương án ứng cứu sự cố đối với từng hệ thống thông tin
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	0	Thiếu danh sách các cuộc diễn tập đã tổ chức bao gồm thông tin: Tên, thời gian, địa điểm, số người tham

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Lý do mất điểm
				dự
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	8	
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	0	Năm 2021 toàn tỉnh chưa có số lượng sự cố đã xử lý
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	6,8	Tổng chi cho an toàn thông tin trong các cơ quan nhà nước của tỉnh năm 2021 còn thấp
5.12.1	<i>Kinh phí chung chi cho ATTT</i>	5	5	
5.12.2	<i>Kinh phí giám sát ATTT</i>	2	0,6	
5.12.3	<i>Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT</i>	2	0,6	
5.12.4	<i>Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT</i>	2	0,6	
5.12.5	<i>Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT</i>	2	0	
5.12.6	<i>Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT</i>	2	0	
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	200	78,47	
6.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	0	Năm 2021 Công TTĐT của tỉnh chưa chuyển đổi Ipv6
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	5	0	Chưa triển khai
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	10	
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	5	5	
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	5	5	

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Lý do mất điểm
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	5	5	
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	10	4	- Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức của tỉnh là: 4 - Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP: 10
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	10	
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	0	Chưa có tài liệu kiểm chứng
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	0	Năm 2022 mới có định Nghị định hướng dẫn về DVCTT được cá thể hóa
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	8,174	
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	4,75	
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5	5	
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	4,02	
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10	0	TLKC là kế hoạch nên chưa thể chứng minh đã triển khai Nền tảng năm 2021
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ	10	0	Năm 2022 Bộ TTTT có Công văn số 2224/BTTTT-THH

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Lý do mất điểm
	đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước			ngày 09/6/2022 về việc tập trung thúc đẩy sử dụng các nền tảng số trên địa bàn trong năm 2022
6.17	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	5	Chưa triển khai nền tảng họp trực tuyến đến từng thiết bị cá nhân
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	10	
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	0	Chưa triển khai
6.2	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	0	
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	0	
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	2,6	
7	Hoạt động kinh tế số	150	61,62	
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	6,58	
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	1,02	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT trên địa bàn tỉnh còn thấp
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	0,92	Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn: 77 (Vụ QLDN cung cấp); Số lượng DN: 8333
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	20	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Lý do mất điểm
				Chương trình SMEdx trên địa bàn: 656/1669 (Tỷ lệ >10% điểm tối đa)
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	10	
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	0,07	
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	8,4	
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	10	
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	10	0,03	
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	4,6	
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	0	Năm 2021 tỉnh chưa xác định mức chi cho kinh tế số
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	0	
8	Hoạt động xã hội số	150	46,17	
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	0	Năm 2022 mới triển khai
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	20	
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	0,37	Số người dân ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số cá nhân ở mức thấp
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	5,0	

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Lý do mất điểm
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	4,8	
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	0	Năm 2021 tỉnh chưa xác định mức chi cho xã hội số
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	0	
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	16	
9	<i>Đô thị thông minh</i>	0		
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0		
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0		
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0		